BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU PVCOM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-08
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	09
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	10-11
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	12-39
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13-14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18-39

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (sau đây gọi tắt là "Quỹ") trình bày Báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa,TP Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép sửa đổi gần nhất số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 99,97% bởi Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng Mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm: quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ có Trụ sở chính tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa,TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quang Vinh - chức danh Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/09/2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16/06/2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01/08/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Phương Khoan	Chủ tịch - Thành viên độc lập	
Ông Phạm Thiên Quang	Thành viên độc lập	
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Kiều Phương Khoan
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)

Loại hình Quỹ: Quỹ mở

1.2 . Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng và một phần vào các tài sản khác với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại lợi nhuận dài hạn ổn định cho các nhà đầu tư. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên hoặc nhiều trường hợp khác biệt khác việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được Quy định trong Điều lệ Quỹ và các quy định khác của pháp luật.

1.3 . Thời gian hoạt động của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động

1.4 . Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio)

Không có

1.5 . Chính sách phân chia lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định Quỹ vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

1.6 . Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào quỹ là 38.089.348.900 VND tương đương với 3.808.934,89 chứng chỉ quỹ.

1.7 . Các nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong năm

Trong kỳ, Quỹ có thực hiện sửa đổi bổ sung Điều lệ Quỹ theo thông báo số 195/QLQ-PTKD do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 29/04/2025 với các nội dung thay đổi như sau:

STT	Điều khoản	Khoản mục, Điều của Điều lệ cũ	Khoản mục, Điều của Điều lệ mới	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	Mục 4, Phụ lục 4, Điều lệ Quỹ 8. Trái phiếu hủy niêm yết	Không có	Đối với Trái phiếu chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện để niêm yết thì giá Trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.	Cập nhật phù hợp với tình hình hoạt động.
2	Phụ lục 05	Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD)	Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)	Cập nhật theo thực tế tên sửa đổi của đối tác

1.8 . Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo

Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2025 số 01/2025/NQĐH - PVBF ngày 28/04/2025, các nội dung được thông qua như sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025 của Quỹ PVBF;
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Quỹ PVBF;
- Phương án không phân phối lợi nhuận năm 2024 của Quỹ PVBF;
- Thông qua việc miễn nhiệm, bổ nhiệm thành viên Ban đại diện Quỹ PVBF, nhiệm kỳ 2025 – 2030;
- Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;
- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho các Báo cáo tài chính của Quỹ PVBF trong năm tài chính 2025 là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Thông qua ủy quyền cho Công ty quản lý quỹ PVCB Capital đàm phán, ký kết hợp đồng với đơn vị kiểm toán.

1.9 . Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát

Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

2 . BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 . Danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30/06/2025

- Tỷ lệ danh mục đầu tư của Quỹ

Danh mục đầu tư	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Trái phiếu	67,02%	68,80%	60,41%
Cổ phiếu	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	27,07%	12,07%	20,34%
Hợp đồng tiền gửi	-	-	9,57%
Tài sản khác	5,91%	19,13%	9,68%
Tổng tài sản	**100,00%**	**100,00%**	**100,00%**

- Các chỉ tiêu về giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị ròng trên một đơn vị quỹ:

Nội dung	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Giá trị tài sản ròng (VND)	58.910.170.675	82.465.553.593	82.796.407.351
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND/CCQ)	15.466,30	14.124,64	12.770,94
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong kỳ báo cáo cáo	3.808.934,89	5.838.414,52	6.483.188,10
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	16.837,10	15.111,63	12.770,94
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	14.233,82	13.016,84	12.308,07

- Tổng lợi nhuận của Quỹ: (đơn vị: VNĐ)

Nội dung	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
(1) Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư trong đó: (1.1+1.2+1.3)	**1.853.528.656**	**2.588.769.260**	**4.133.198.459**
1.1 Cổ tức, trái tức được nhận từ trái phiếu	1.874.840.205	2.240.171.711	4.580.904.230
1.2 Lãi được nhận từ CCTG và HĐTG	547.732.294	980.539.455	255.440.773
1.3 Chi phí	(569.043.843)	(631.941.906)	(703.146.544)
2. Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	**1.398.946.158**	**1.163.415.695**	**(463.735.847)**
3. Tổng lợi nhuận của Quỹ trước thuế	**3.252.474.814**	**3.752.184.955**	**3.669.462.612**

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ: Không có;

- Thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có;

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: Không có;

- Các chỉ tiêu về Tỷ lệ chi phí hoạt động, tốc độ vòng quay danh mục của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch (nếu có);

Chỉ tiêu	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,96%	1,62%	1,39%
Tốc độ vòng quay danh mục	79,12%	21,42%	84,70%

2.2 . Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Tổng lợi nhuận bình quân năm của Quỹ phát sinh trong thời hạn 36 tháng:

Chỉ tiêu	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Lợi nhuận bình quân	3.252.474.814	3.752.184.955	3.669.462.612

2.3 . Các chỉ tiêu so sánh khác bảo đảm nguyên tắc tuân thủ

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Phương pháp giá trị tài sản được quy định trong sổ tay định giá được lập bởi Công ty Quản lý Quỹ và được rà soát bởi Ngân hàng Giám sát BIDV - Chi nhánh Hà Thành.

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Giá chứng khoán được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức uy tín trên thị trường như Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2.4 . Các khuyến cáo cho nhà đầu tư

Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

3 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty Quản lý Quỹ bao gồm các nội dung sau:

3.1 . Thuyết minh về việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ:

Trong kỳ Quỹ không có việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ.

3.2 . Thuyết minh về việc Quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Quỹ đã ghi nhận mức tăng trưởng 5,86%, tương đương với mức tăng trưởng quy đổi năm là 11,72%/năm.

3.3 . So sánh kết quả lợi nhuận của Quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị)

Quỹ không có danh mục tham chiếu nên không thực hiện nội dung này.

3.4 . Chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng tập trung đầu tư vào các tài sản an toàn nhưng có lợi suất cố định tốt như chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và Hợp đồng tiền gửi. Công ty Quản lý Quỹ cũng nghiên cứu đánh giá các biến động của thị trường lãi suất, cũng như mức rủi ro tiềm ẩn của mỗi loại tài sản đầu tư để quyết định phân bổ tỷ trọng đầu tư phù hợp với mục tiêu của quỹ và các hạn chế theo luật chứng khoán liên quan;

3.5 . Đánh giá biến động của thị trường trong kỳ báo cáo

Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: Cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap);

Kinh tế vĩ mô

Trong 6 tháng đầu năm 2025, nền kinh tế ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%, đóng góp 5,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%, đóng góp 42,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,14%, đóng góp 52,21%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2025 tăng 0,48% so với tháng 05/2025; tăng 2,02% so với tháng 12/2024; tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước . CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,16%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2025 đạt 219,83 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 58,28 tỷ USD, tăng 9,4%, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 161,55 tỷ USD, tăng 16,4%, chiếm 73,5%.

Thị trường tiền tệ

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), từ đầu năm đến nay lãi suất tiền gửi của các ngân hàng tương đối ổn định, một số ngân hàng đã điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi. Đến cuối tháng 6, trung bình lãi suất kỳ hạn 12 tháng của nhóm NHTM giảm 0,17 điểm % so với đầu năm về mức 4,87%/năm, trong khi lãi suất của nhóm các NHTM quốc doanh vẫn giữ ổn định ở mức 4,7%/năm.

Tương đồng với xu hướng giảm lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm, đến ngày 10/6/2025, lãi suất cho vay bình quân đối với các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 6,3%/năm, giảm 0,6%/năm so với cuối năm 2024.

3.6 . Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ

Trong kỳ không có phát sinh việc chia, tách đơn vị quỹ.

3.7 . Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

Trong kỳ không có các sự kiện ảnh hưởng trọng yếu tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ.

3.8 . Các thông tin khác

Không có.

4 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ỦY QUYỀN

4.1 . Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

Tổng các chi phí ủy quyền trong giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2025	Giá trị
Tổng chi phí ủy quyền trong kỳ (VND)	302.300.000
Tổng chi phí ủy quyền/ Lợi nhuận (%)	9,29%
Tổng chi phí ủy quyền/Thu nhập ròng (%)	16,31%
Tổng chi phí ủy quyền/Tổng chi phí (%)	53,12%

4.2 . Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của Quỹ

Không có

4.3 . Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền

Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): Ngân hàng BIDV - chi nhánh Hà Thành nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng.

Tổng các chi phí ủy quyền trong giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2025	Giá trị (VND)
Phí lưu ký	90.000.000
Phí giám sát	33.000.000
Phí quản trị quỹ	99.000.000
Phí đại lý chuyển nhượng	80.300.000
Tổng cộng	**302.300.000**

4.4 . Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ sở hạ tầng của bên nhận ủy quyền

Theo đánh giá của PVCB Capital, VSD và BIDV – chi nhánh Hà Thành đều là các đơn vị có uy tín, kinh nghiệm trên thị trường, với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp dịch vụ, có hệ thống phần mềm theo chuẩn quốc tế và các phòng, bộ phận chức năng được thiết lập và hoạt động độc lập. Vì vậy, khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, dự phòng thảm họa và các bên nhận ủy quyền cho quỹ PVBF được đảm bảo hoạt động thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư cũng như công ty quản lý quỹ.

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCB Capital).

Trân trọng./.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Trần Quang Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu PVcom ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan:

- Tại kỳ định giá ngày 08/01/2025, Tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành (Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam) trên tổng tài sản của quỹ vượt hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ các kỳ định giá 09/01/2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh đáp ứng tỷ lệ nêu trên trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 24, Khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Tại các kỳ định giá ngày 13/05/2025, ngày 14/05/2025, ngày 29/05/2025, từ ngày 10/06/2025 đến ngày 25/06/2025, Tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành (Công ty cổ phần Tập đoàn Masan) trên tổng tài sản của quỹ vượt hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ các kỳ định giá ngày 15/05/2025, ngày 01/06/2025 và ngày 26/06/2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh đáp ứng tỷ lệ nêu trên trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 24, Khoản 7 Điều 24 và Khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Tại kỳ định giá ngày 01/07/2025 (kỳ định giá báo cáo tháng 6/2025), Tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành (Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam) trên tổng tài sản của quỹ vượt hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá ngày 08/07/2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh đáp ứng tỷ lệ nêu trên trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 24, Khoản 7 Điều 24 và Khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

Số: 120825.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Nhà đầu tư và Ban đại diện**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 12 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý quỹ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Trong 06 tháng đầu năm 2025, tại một số thời điểm tỷ lệ đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM chưa đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Các kỳ định giá chưa đảm bảo tuân thủ quy định về hạn chế đầu tư đã được Ngân hàng giám sát và Công ty quản lý quỹ PVCB Capital thực hiện thông báo và gửi báo cáo tới Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước để khắc phục. Tính đến thời điểm 30/06/2025, các tỷ lệ đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ theo quy định và pháp luật hiện hành.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
				VND	VND
01	**I.**	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**3.821.518.657**	**4.384.126.861**
03	1.1	Tiền lãi được nhận	9	2.422.572.499	3.220.711.166
04	1.2	Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	10	51.102.802	1.024.342.936
05	1.3	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	11	1.347.843.356	139.072.759
10	**II.**	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**32.248.348**	**27.744.954**
11	2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		32.248.348	27.744.954
20	**III.**	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**	**12**	**536.795.495**	**604.196.952**
20.1	3.1	Phí quản lý quỹ mở		201.818.798	271.618.148
20.2	3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		90.433.016	90.449.228
20.3	3.3	Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		80.300.000	66.000.000
20.8	3.8	Chi phí kiểm toán		32.133.681	37.929.078
20.10	3.9	Chi phí hoạt động khác		110.000	6.200.498
23	**IV.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**3.252.474.814**	**3.752.184.955**
24	**V.**	**KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**		**-**	**-**
24.1	5.1	Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2	Chi phí khác		-	-
30	**VI.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**3.252.474.814**	**3.752.184.955**
31	5.1	Lợi nhuận đã thực hiện		1.904.631.458	3.613.112.196
32	5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.347.843.356	139.072.759
40	**VII**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**		**-**	**-**
41	**VIII**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.252.474.814**	**3.752.184.955**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Đỗ Thị Kim Cúc	**Đỗ Thị Kim Cúc**	**Trần Quang Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3	*1.235.323.708*	*7.484.601.519*
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng*		*1.235.323.708*	*7.484.601.519*
	1.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ		*31.027.817*	*157.132.993*
	1.1.2 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		*1.204.295.891*	*7.327.468.526*
120	2. Các khoản đầu tư thuần	4	55.623.298.635	51.550.591.519
121	*2.1 Các khoản đầu tư*		*55.623.298.635*	*51.550.591.519*
	2.1.1 Cổ phiếu		*361.200*	*326.300*
	2.1.2 Trái phiếu		*39.622.937.435*	*41.550.265.219*
	2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		*16.000.000.000*	*10.000.000.000*
130	3. Các khoản phải thu	5	2.258.284.660	1.948.768.084
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		110.000.000	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.148.284.660	1.948.768.084
136	*3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*2.148.284.660*	*1.948.768.084*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**59.116.907.003**	**60.983.961.122**

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty quản lý quỹ		8.189.197	13.956.943
316	3. Chi phí phải trả		32.343.699	64.800.018
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		23.882.000	66.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		7.145.817	118.315.236
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	6	135.175.615	242.167.396
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**206.736.328**	**505.239.593**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**	7	**58.910.170.675**	**60.478.721.529**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		38.089.348.900	41.395.666.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		323.087.413.600	317.737.532.700
413	1.2 Vốn góp mua lại		(284.998.064.700)	(276.341.866.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(15.005.839.185)	(13.491.130.617)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	8	35.826.660.960	32.574.186.146
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**15.466,31**	**14.609,91**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		3.808.934,89	4.139.566,60

Đỗ Thị Kim Cúc	Đỗ Thị Kim Cúc	Trần Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
		VND	VND
I.	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ**	**60.478.721.529**	**70.528.585.762**
II.	**Thay đổi NAV trong kỳ**	**3.252.474.814**	**3.752.184.955**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	3.252.474.814	3.752.184.955
III.	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1-III.2)**	**(4.821.025.668)**	**8.184.782.876**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	7.899.583.719	21.927.088.535
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(12.720.609.387)	(13.742.305.659)
IV.	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV= I+II+III)**	**58.910.170.675**	**82.465.553.593**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Đỗ Thị Kim Cúc	Đỗ Thị Kim Cúc	Trần Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2025 (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ trên Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ (%)
I.	**Cổ phiếu niêm yết**				
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - MBB	14	25.800,00	361.200	0,00%
	Tổng cộng	**14**		**361.200**	**0,00%**
II.	**Trái phiếu**				
II.1	**Trái phiếu niêm yết**	**320.652**		**34.622.937.419**	**58,57%**
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam - BAF123020	100.000	124.016,66	12.401.665.673	20,98%
2	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP - VIC123029	30.000	100.489,03	3.014.671.046	5,10%
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN123009	108.000	100.980,02	10.905.842.114	18,45%
4	Công ty Cổ phần Vinhomes - VHM121025	82.652	100.430,22	8.300.758.586	14,04%
II.2	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**50**		**5.000.000.016**	**8,46%**
	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa - SBTH2427001	50	100.000.000,32	5.000.000.016	8,46%
	Tổng cộng	**320.702**		**39.622.937.435**	**67,02%**
III.	**Các tài sản khác**				
	1. Phải thu bán các khoản			110.000.000	0,19%
	2. Dự thu lãi trái phiếu			1.197.890.139	2,03%
	3. Dự thu lãi chứng chỉ tiền			950.394.521	1,61%
	Tổng cộng			**2.258.284.660**	**3,82%**
III.	**Tiền**				
	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			1.204.295.891	2,04%
	2. Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ			31.027.817	0,05%
	3. Chứng chỉ tiền gửi			16.000.000.000	27,07%
	Tổng cộng			**17.235.323.708**	**29,15%**
IV.	**Tổng giá trị danh mục**			**59.116.907.003**	**100,00%**

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Đỗ Thị Kim Cúc	**Đỗ Thị Kim Cúc**	**Trần Quang Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*3.252.474.814*	*3.752.184.955*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư*		*(1.347.843.356)*	*(139.072.759)*
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(1.347.843.356)	(139.072.759)
05	*3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động*		*1.904.631.458*	*3.613.112.196*
06	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư		(2.724.863.760)	(1.692.871.819)
07	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(110.000.000)	-
08	- (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(199.516.576)	(354.471.921)
11	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(5.767.746)	26.258.164
13	- (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	633.650
14	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(42.118.000)	(97.179.313)
15	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(111.169.419)	-
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác		(32.456.319)	(38.098.244)
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(106.991.781)	(881.588.815)
19	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(1.428.252.143)*	*575.793.898*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		7.899.583.719	21.927.088.535
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ		(12.720.609.387)	(13.742.305.659)
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(4.821.025.668)*	*8.184.782.876*
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7.484.601.519	4.036.898.536
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.327.468.526	3.804.546.400
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		157.132.993	232.352.136
54	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng		-	-
55	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**		**1.235.323.708**	**12.797.475.310**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	3	1.235.323.708	12.797.475.310
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.204.295.891	12.662.302.487
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		31.027.817	135.172.823
60	**VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ**		**(6.249.277.811)**	**8.760.576.774**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Đỗ Thị Kim Cúc	Đỗ Thị Kim Cúc	Trần Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu PVCOM được thành lập ngày 07 tháng 02 năm 2020 dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đại chúng số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào quỹ là 38.089.348.900 VND tương đương với 3.808.934,89 chứng chỉ quỹ.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ được ban hành 07 tháng 02 năm 2020 và sửa đổi bổ sung lần cuối theo thông báo sửa đổi Điều lệ Quỹ số 195/QLQ - PTKD ngày 29 tháng 04 năm 2025.

1.2 . Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng và một phần vào các tài sản khác với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại lợi nhuận dài hạn ổn định cho các nhà đầu tư. Trong trường hợp môi trường đầu tư tạm thời không phù hợp với các tài sản cố định nêu trên hoặc nhiều trường hợp khác biệt khác việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được Quy định trong Điều lệ Quỹ và các quy định khác của pháp luật.

1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Hiện tại, tần suất giao dịch của Quỹ là 03 lần/tuần vào ngày thứ Ba, thứ Tư và thứ Năm hàng tuần; đối với kỳ định giá hàng tháng, quý, năm, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Hiện tại, Nhà đầu tư mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ quỹ định kỳ vào ngày thứ Ba, thứ Tư và thứ Năm hàng tuần ("ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù, làm bù theo quy định của pháp luật thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày kể tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo về ngày giao dịch bù này trước ít nhất hai (02) tuần trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng/giảm tần suất này sẽ được báo cáo Đại hội Nhà đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ.

Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

1.5 . Hạn chế đầu tư

Thông tin về hạn chế đầu tư đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch và Điều lệ hoạt động của Quỹ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1 . Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:
1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Công ty quản lý quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm: Ước tính giá trị hợp lý của các loại tài sản hiện có của Quỹ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Quỹ và được Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

2.6 . Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết và các tài sản khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ

Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường*
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi không kỳ hạn	Toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước Ngày định giá.
4.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	1. Đối với công cụ thị trường tiền tệ niêm yết: - Giá được xác định dựa trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ("HSX") và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX"), theo ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch trong hơn hai (02) tuần trước Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá; + Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định. 2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ chưa niêm yết, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: - Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày định giá; - Theo phương pháp do Ban đại diện quỹ quyết định.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	- Giá thị trường là Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế. Nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế, cụ thể như sau: + Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế. + Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến Ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn, thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

7.	Trái phiếu không niêm yết	- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước Ngày định giá; - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. - Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM.	- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến Ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch.	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của 03 (ba) tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. - Trường hợp không có đủ báo giá của 03 (ba) tổ chức báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau: + Giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp); + Nếu không có đủ 02 (hai) báo giá: Giá đã được xác định từ kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 (ba) tháng tính đến Ngày định giá; + Giá mua; + Giá theo phương pháp giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau: + Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá 03 tháng) tính đến Ngày định giá; + Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 06 tháng) tính đến Ngày định giá; + Theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: + 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận
13.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá cổ phiếu - Giá phát hành quyền mua) × Tỷ lệ chuyển đổi} Giá cổ phiếu được xác định theo các tiêu chí tại các mục 8, 9, 10, 11 và 12 ở trên.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
Các tài sản khác		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập.

2.8 . Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao ban đại diện quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.
Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại
- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2.10 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc như nêu trên.

Giá trị đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được làm tròn xuống đến 02 số thập phân.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

2.12 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý là 0,7%/năm tính trên tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ vào ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá, và được trả sau cho Công ty Quản lý Quỹ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 0,7% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Trường hợp tăng Giá dịch vụ quản lý phải được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Trong mọi trường hợp, tổng số giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng không vượt quá mức tối đa 2%/năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát là 0,02%/năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VNĐ (năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

Giá dịch vụ Lưu Ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06%/năm trên Tổng giá trị tài sản ròng với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)

Giá dịch vụ lưu ký, chưa bao gồm giá dịch vụ xử lý giao dịch cho các giao dịch chứng khoán và giá dịch vụ trả cho Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chi phí bên thứ ba).

Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03%/năm trên Giá trị tài sản ròng với mức tối thiểu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:
Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị Tài sản Ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thực ực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	*1.000.000 VND/lần lập danh sách*
	- Phân phối cổ tức	*Miễn phí*

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép

2.13 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.14 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.15 . Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Quỹ bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ, bao gồm cả công ty quản lý quỹ và các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của công ty quản lý quỹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những nhân sự quản lý chủ chốt của Quỹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Quỹ cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/mua lại chứng chỉ quỹ	31.027.817	157.132.993
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	1.204.295.891	7.327.468.526
	1.235.323.708	**7.484.601.519**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025					
I. Cổ phiếu niêm yết	**194.855**	**361.200**	**166.345**	**-**	**361.200**
1 MBB	194.855	361.200	166.345	-	361.200
II. Trái phiếu	**38.497.352.362**	**39.622.937.435**	**3.055.053.432**	**(1.929.468.359)**	**39.622.937.435**
II.1 Trái phiếu niêm yết	**33.497.352.346**	**34.622.937.419**	**3.055.053.432**	**(1.929.468.359)**	**34.622.937.419**
1 Trái phiếu doanh nghiệp - BAF123020 (1)	9.361.277.534	12.401.665.673	3.040.388.139	-	12.401.665.673
2 Trái phiếu doanh nghiệp - VIC123029 (2)	3.000.005.753	3.014.671.046	14.665.293	-	3.014.671.046
4 Trái phiếu doanh nghiệp - MSN123009 (3)	11.950.629.756	10.905.842.114	-	(1.044.787.642)	10.905.842.114
6 Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025 (4)	9.185.439.303	8.300.758.586	-	(884.680.717)	8.300.758.586
II.2 Trái phiếu chưa niêm yết	**5.000.000.016**	**5.000.000.016**	**-**	**-**	**5.000.000.016**
1 Trái phiếu doanh nghiệp - SBTH2427001 (5)	5.000.000.016	5.000.000.016	-	-	5.000.000.016
III. Đầu tư ngắn hạn khác	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**	**-**	**-**	**16.000.000.000**
1 Chứng chỉ tiền gửi - SHBFC240325.01	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
2 Chứng chỉ tiền gửi - VIETCREDIT110724	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	54.497.547.217	**55.623.298.635**	**3.055.219.777**	**(1.929.468.359)**	**55.623.298.635**

Thông tin về các khoản đầu tư thuần tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

(1) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam phát hành có kỳ hạn 03 năm, đáo hạn ngày 04/07/2026, trả lãi 06 tháng/lần

(2) - Trái phiếu niêm yết do Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần phát hành có kỳ hạn 03 năm, đáo hạn ngày 14/09/2026, trả lãi 06 tháng/lần

(3) - Trái phiếu niêm yết do Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 21/02/2026, trả lãi 06 tháng/lần

(4) - Trái phiếu niêm yết do Công ty cổ phần Vinhomes phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 24/11/2026, trả lãi 06 tháng/lần

(5) - Trái phiếu chưa niêm yết do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành có kỳ hạn 05 năm, đáo hạn ngày 29/01/2029, trả lãi 06 tháng/lần.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

		Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		
				Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025						
I.	**Cổ phiếu niêm yết**	**194.855**	**326.300**	**131.445**	**-**	**326.300**
1	MBB	194.855	326.300	131.445	-	326.300
II.	**Trái phiếu niêm yết**	**36.772.488.586**	**36.550.265.203**	**944.547.234**	**(1.166.770.617)**	**36.550.265.203**
1	Trái phiếu doanh nghiệp - BAF123020	9.361.277.534	10.205.930.137	844.652.603	-	10.205.930.137
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CTD122015	5.011.946.630	5.011.946.630	-	-	5.011.946.630
3	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN123009	12.180.919.365	11.074.962.740	-	(1.105.956.625)	11.074.962.740
4	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC123029	6.999.991.370	6.939.177.378	-	(60.813.992)	6.939.177.378
5	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM121025	3.218.353.687	3.318.248.318	99.894.631	-	3.318.248.318
III.	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**5.000.000.016**	**5.000.000.016**	**-**	**-**	**5.000.000.016**
1	Trái phiếu doanh nghiệp - SBTH2427001	5.000.000.016	5.000.000.016	-	-	5.000.000.016
IV.	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000.000**
1	Chứng chỉ tiền gửi - SHBFC010623	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
		51.772.683.457	**51.550.591.519**	**944.678.679**	**(1.166.770.617)**	**51.550.591.519**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	110.000.000	-
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	998.780.549	1.308.494.112
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	199.109.590	235.068.493
Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá	950.394.521	405.205.479
	2.258.284.660	**1.948.768.084**

6 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ mở	99.975.615	117.759.549
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	-	45.207.847
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	49.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
	135.175.615	**242.167.396**

7 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

	Đơn vị	01/01/2025	Phát sinh trong kỳ	30/06/2025
		VND	VND	VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	31.773.753,27	534.988,09	32.308.741,36
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.451,18	14.765,91	11.506,07
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	317.737.532.700	5.349.880.900	323.087.413.600
Thặng dư vốn	VND	46.109.568.822	2.549.702.819	48.659.271.641
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	**363.847.101.522**	**7.899.583.719**	**371.746.685.241**
Vốn góp mua lại				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	(27.634.186,67)	(865.619,80)	(28.499.806,47)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.156,77	14.695,38	12.233,88
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(276.341.866.700)	(8.656.198.000)	(284.998.064.700)
Thặng dư vốn	VND	(59.600.699.439)	(4.064.411.387)	(63.665.110.826)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	**(335.942.566.139)**	**(12.720.609.387)**	**(348.663.175.526)**
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	**4.139.566,60**	**(330.631,71)**	**3.808.934,89**
Giá trị vốn góp hiện hành	**VND**	**27.904.535.383**	**(4.821.025.668)**	**23.083.509.715**
Lợi nhuận chưa phân phối	**VND**	**32.574.186.146**	**3.252.474.814**	**35.826.660.960**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	**VND**	**60.478.721.529**		**58.910.170.675**
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	**VND/ CCQ**	**14.609,91**		**15.466,31**

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

	Đơn vị	01/01/2024	Phát sinh trong kỳ	30/06/2024
		VND	VND	VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	29.778.761,87	1.605.717,64	31.384.479,51
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.297,92	13.655,63	11.418,55
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	297.787.618.700	16.057.176.400	313.844.795.100
Thặng dư vốn	VND	38.650.425.270	5.869.912.135	44.520.337.405
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	**336.438.043.970**	**21.927.088.535**	**358.365.132.505**
Vốn góp mua lại				
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	CCQ	(24.546.851,64)	(999.213,35)	(25.546.064,99)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.920,78	13.753,12	11.992,45
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(245.468.516.400)	(9.992.133.500)	(255.460.649.900)
Thặng dư vốn	VND	(47.149.058.292)	(3.750.172.159)	(50.899.230.451)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	**(292.617.574.692)**	**(13.742.305.659)**	**(306.359.880.351)**
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	**5.231.910,23**	**606.504,29**	**5.838.414,52**
Giá trị vốn góp hiện hành	**VND**	**43.820.469.278**	**8.184.782.876**	**52.005.252.154**
Lợi nhuận chưa phân phối	**VND**	**26.708.116.484**	**3.752.184.955**	**30.460.301.439**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	**VND**	**70.528.585.762**		**82.465.553.593**
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ	**VND/ CCQ**	**13.480,47**		**14.124,64**

8 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	32.574.186.146	26.708.116.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.252.474.814	5.866.069.662
- Lợi nhuận đã thực hiện	*1.904.631.458*	*6.830.923.676*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*1.347.843.356*	*(964.854.014)*
	35.826.660.960	**32.574.186.146**

9 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.543.252	10.327.127
Lãi từ cổ tức được nhận	-	6.500
Lãi chứng chỉ tiền gửi	545.189.042	970.212.328
Lãi trái phiếu	1.874.840.205	2.240.165.211
	2.422.572.499	**3.220.711.166**

10 LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán trong kỳ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong kỳ	Lãi/lỗ bán chứng khoán từ kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	15.562.500.000	15.511.409.527	51.090.473	1.139.169.785
Trái phiếu niêm yết đáo hạn	6.000.000.000	5.999.987.671	12.329	(114.826.849)
	21.562.500.000	**21.511.397.198**	**51.102.802**	**1.024.342.936**

11 CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch theo đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	194.855	361.200	166.345	131.445	34.900
Trái phiếu	38.497.352.362	39.622.937.435	1.125.585.073	(222.223.383)	1.347.808.456
Chứng chỉ tiền gửi	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	
	54.497.547.217	**55.623.298.635**	**1.125.751.418**	**(222.091.938)**	**1.347.843.356**

12 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí quản lý quỹ mở	201.818.798	271.618.148
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	90.433.016	90.449.228
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	99.000.000	99.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	80.300.000	66.000.000
Chi phí kiểm toán	32.133.681	37.929.078
Chi phí hoạt động khác	110.000	6.200.498
	536.795.495	**604.196.952**

13 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Quỹ bao gồm:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.235.323.708	1.235.323.708	7.484.601.519	7.484.601.519
Các khoản đầu tư thuần	54.497.547.217	55.623.298.635	51.772.683.457	51.550.591.519
Các khoản phải thu	2.258.284.660	2.258.284.660	1.948.768.084	1.948.768.084
	57.991.155.585	**59.116.907.003**	**61.206.053.060**	**60.983.961.122**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả chi phí về quản lý quỹ mở	143.364.812	143.364.812	256.124.339	256.124.339
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua, mua lại Chứng chỉ quỹ	31.027.817	31.027.817	184.315.236	184.315.236
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	32.343.699	32.343.699	64.800.018	64.800.018
	206.736.328	**206.736.328**	**505.239.593**	**505.239.593**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Quỹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với các tài sản là tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, rủi ro này là không có do giá trị và dòng tiền từ tài sản không bị thay đổi bởi các yếu tố thị trường.

Đối với trái phiếu có lãi suất cố định, mặc dù biến động của lãi suất thị trường có thể ảnh hưởng tới giá của trái phiếu tại từng thời điểm nhưng lại không tác động tới tổng dòng tiền của tài sản đến cuối năm do Quỹ không nắm giữ với mục đích chờ tăng giá mà chủ yếu là nắm giữ tới đáo hạn.

Đối với các tài sản là trái phiếu có lãi suất thả nổi theo biên độ, rủi ro thị trường (giá trái phiếu) là không đáng kể do biến động dòng tiền trong tương lai thường thay đổi song hành cùng với tỷ suất chiết khấu trái phiếu theo biến động của thị trường. Định hướng, chiến lược đầu tư cũng tập trung vào các tài sản có lãi suất thả nổi để giảm thiểu tối đa biến động của giá thị trường tới giá trị tài sản trong kỳ.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Quỹ. Quỹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp).

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có uy tín ở Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các loại trái phiếu doanh nghiệp được Quỹ nắm giữ là trái phiếu của doanh nghiệp có uy tín tại Việt Nam, được nghiên cứu và phân tích kỹ lưỡng trước khi thực hiện đầu tư và được đa dạng hóa nhằm giảm thiểu rủi ro tối đa.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng, tổ chức phát hành...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính có thanh khoản cao, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
	31/12/2024	**60.478.721.529**	**4.139.566,60**	**14.609,91**	**0,00**
1	01/01/2025	60.488.938.606	4.139.566,60	14.612,38	2,47
2	06/01/2025	59.548.152.536	4.140.182,54	14.382,97	(229,41)
3	07/01/2025	65.353.609.219	4.149.254,99	15.750,68	1.367,71
4	08/01/2025	59.951.949.115	4.150.485,88	14.444,56	(1.306,12)
5	13/01/2025	59.617.993.849	4.151.729,68	14.359,79	(84,77)
6	14/01/2025	59.273.631.427	4.128.716,01	14.356,43	(3,36)
7	15/01/2025	59.302.823.571	4.124.803,33	14.377,12	20,69
8	20/01/2025	59.294.077.947	4.125.065,00	14.374,09	(3,03)
9	21/01/2025	59.077.819.968	4.105.831,12	14.388,76	14,67
10	22/01/2025	58.992.113.682	4.102.397,54	14.379,91	(8,85)
11	29/01/2025	59.749.518.114	4.144.609,19	14.416,20	36,29
12	31/01/2025	59.771.472.004	4.144.609,19	14.421,49	5,29
13	03/02/2025	60.005.455.366	4.144.678,53	14.477,71	56,22
14	04/02/2025	59.850.349.174	4.143.983,93	14.442,70	(35,01)
15	05/02/2025	60.008.356.499	4.155.657,98	14.440,15	(2,55)
16	10/02/2025	59.151.090.485	4.155.671,67	14.233,82	(206,33)
17	11/02/2025	59.135.571.359	4.149.438,46	14.251,46	17,64
18	12/02/2025	59.041.671.128	4.145.567,62	14.242,11	(9,35)
19	17/02/2025	58.472.189.534	4.038.345,46	14.479,24	237,13
20	18/02/2025	58.504.899.430	4.051.521,32	14.440,22	(39,02)
21	19/02/2025	58.503.566.983	4.052.545,82	14.436,25	(3,97)
22	24/02/2025	58.597.133.596	4.041.254,96	14.499,73	63,48
23	25/02/2025	58.537.488.030	4.033.918,30	14.511,32	11,59
24	26/02/2025	58.655.262.899	4.044.033,75	14.504,14	(7,18)
25	28/02/2025	58.967.428.843	4.048.486,69	14.565,30	61,16
26	03/03/2025	58.721.649.975	4.048.486,69	14.504,59	(60,71)
27	04/03/2025	58.423.883.054	4.029.475,22	14.499,12	(5,47)
28	05/03/2025	58.101.140.354	3.996.652,19	14.537,45	38,33
29	10/03/2025	58.004.680.909	3.996.185,92	14.515,01	(22,44)
30	11/03/2025	58.207.496.204	3.998.012,31	14.559,10	44,09
31	12/03/2025	58.612.293.216	4.011.573,43	14.610,79	51,69
32	17/03/2025	58.151.354.640	4.008.883,92	14.505,62	(105,17)
33	18/03/2025	58.388.175.412	4.002.523,07	14.587,84	82,22
34	19/03/2025	58.345.663.847	3.998.676,20	14.591,24	3,40
35	24/03/2025	58.417.789.608	3.996.269,90	14.618,07	26,83
36	25/03/2025	58.104.480.907	3.976.699,92	14.611,23	(6,84)
37	26/03/2025	57.868.763.287	3.968.629,49	14.581,54	(29,69)
38	31/03/2025	58.133.690.919	3.966.283,13	14.656,96	75,42
39	01/04/2025	57.803.700.089	3.953.880,76	14.619,48	(37,48)
40	02/04/2025	57.722.677.781	3.935.724,07	14.666,34	46,86
41	07/04/2025	57.673.782.851	3.932.961,58	14.664,21	(2,13)

14 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Ngày tính NAV	NAV	Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày tính NAV	NAV/đơn vị quỹ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/đơn vị Quỹ
		VND	VND	VND	VND
42	08/04/2025	57.314.524.775	3.906.530,88	14.671,46	7,25
43	09/04/2025	57.054.982.878	3.895.877,10	14.644,96	(26,50)
44	14/04/2025	55.760.665.569	3.798.947,42	14.677,92	32,96
45	15/04/2025	55.762.301.172	3.807.389,65	14.645,80	(32,12)
46	16/04/2025	55.776.179.186	3.807.695,28	14.648,27	2,47
47	21/04/2025	56.049.688.019	3.810.856,03	14.707,89	59,62
48	22/04/2025	56.023.130.113	3.820.316,47	14.664,52	(43,37)
49	23/04/2025	56.146.748.268	3.820.032,99	14.697,97	33,45
50	28/04/2025	56.263.371.748	3.822.482,28	14.719,06	21,09
51	30/04/2025	56.198.811.681	3.837.580,98	14.644,33	(74,73)
52	04/05/2025	56.239.816.392	3.837.580,98	14.655,01	10,68
53	05/05/2025	56.323.106.505	3.836.666,80	14.680,21	25,20
54	06/05/2025	56.453.060.529	3.844.873,90	14.682,68	2,47
55	07/05/2025	56.918.978.111	3.862.616,53	14.735,86	53,18
56	12/05/2025	64.917.743.445	3.855.636,72	16.837,10	2.101,24
57	13/05/2025	64.733.598.027	3.846.351,75	16.829,86	(7,24)
58	14/05/2025	56.465.127.520	3.843.249,60	14.692,02	(2.137,84)
59	19/05/2025	56.423.216.440	3.827.486,81	14.741,58	49,56
60	20/05/2025	56.652.576.810	3.840.100,50	14.752,88	11,30
61	21/05/2025	56.520.345.486	3.839.084,95	14.722,34	(30,54)
62	26/05/2025	55.870.431.366	3.841.436,02	14.544,15	(178,19)
63	27/05/2025	55.828.745.100	3.838.651,35	14.543,84	(0,31)
64	28/05/2025	55.652.045.765	3.838.757,41	14.497,41	(46,43)
65	31/05/2025	56.753.226.972	3.839.350,24	14.781,98	284,57
66	02/06/2025	56.805.793.292	3.839.350,24	14.795,67	13,69
67	03/06/2025	56.428.141.600	3.825.934,95	14.748,85	(46,82)
68	04/06/2025	56.510.238.119	3.825.870,25	14.770,55	21,70
69	09/06/2025	62.065.953.382	3.761.546,93	16.500,11	1.729,56
70	10/06/2025	55.946.522.645	3.761.848,91	14.872,08	(1.628,03)
71	11/06/2025	55.877.172.677	3.761.065,01	14.856,74	(15,34)
72	16/06/2025	55.419.491.771	3.738.255,34	14.824,96	(31,78)
73	17/06/2025	55.409.739.756	3.748.236,83	14.782,88	(42,08)
74	18/06/2025	55.556.942.871	3.747.394,41	14.825,48	42,60
75	23/06/2025	55.564.552.279	3.745.715,13	14.834,16	8,68
76	24/06/2025	55.110.172.813	3.740.891,58	14.731,82	(102,34)
77	25/06/2025	56.426.115.460	3.808.999,26	14.813,89	82,07
78	30/06/2025	58.910.170.675	3.808.934,89	15.466,31	652,42
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ					**58.131.584.697**
Mức cao nhất trong kỳ					16.837,10
Mức thấp nhất trong kỳ					14.233,82
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ - mức cao nhất					2137,84
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					0,31

15 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

16 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Ban đại diện Quỹ	Ban đại diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ quản lý, lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ	**423.818.798**	**493.618.148**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	201.818.798	271.618.148
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	222.000.000	222.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi	**2.543.252**	**10.327.127**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	2.543.252	10.327.127

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	**136.975.615**	**228.759.548**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đại Chúng Việt Nam	99.975.615	117.759.548
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	37.000.000	111.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (*)	-	-

(*) Thù lao của các thành viên Ban đại diện Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thực hiện chi trả.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Quỹ.

17 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán và soát xét.

Đỗ Thị Kim Cúc	Đỗ Thị Kim Cúc	Trần Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025